BIỂU CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 01 /KH-UBND, ngày 05/01/2026 của UBND xã Thụy Hùng)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Thực hiện từng năm giai đoạn					Mục tiêu giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	**CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**									
1	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đến năm 2030 so với năm 2025 tăng	%	35,4 triệu đồng	2,92 (38 triệu đồng)	2,92 (41 triệu đồng)	2,92 (44 triệu đồng)	2,92 (47triệu đồng)	2,92 (50 triệu đồng)	(50 triệu đồng)	
2	Thu nội địa tăng bình quân hằng năm (%)	%	10	10	10	10	10	10	10	
3	Tổng diện tích gieo trồng hằng năm	ha	894,6	894,6	898,5	902,3	906,2	910,0	910,0	
4	Tổng sản lượng lương thực	tấn	3.369,8	3.369,8	3.369,8	3.369,8	3.369,8	3.369,8	3.369,8	
	Trong đó: Lúa	tấn	*2.872,8*	*2.872,8*	*2.872,8*	*2.872,8*	*2.872,8*	*2.872,8*	*2.872,8*	
	Ngô	tấn	*529,1*	*497,0*	*497,0*	*497,0*	*497,0*	*497,0*	*497,0*	
5	Duy trì, mở rộng diện tích vùng trồng cây Dẻ	ha	32	50	55	60	65	70	70	
6	Trồng rừng mới hằng năm	ha	645	150	150	150	150	150	750	
	- Trồng rừng tập trung	ha	545	125	125	125	125	125	625	
	- Trồng cây phân tán	ha	100	25	25	25	25	25	125	
7	Các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới đã đạt theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới	tiêu chí	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	
8	Xây dựng thêm khu dân cư kiểu mẫu	khu				1			1	
9	Xây dựng thêm vườn mẫu	vườn			1				1	
10	Xây dựng mới sản phẩm OCOP 3 sao	sản phẩm					1		1	
11	Cứng hóa đường xã	%	100	100	100	100	100	100	100,00	
12	Cứng hóa đường ngõ xóm	%	83,3	85,0	86,7	88,4	90,1	95	95	
13	Mô hình kinh tế số hoặc HTX/nhóm hộ sản xuất, kinh doanh ứng dụng công nghệ số	mô hình				1		1	2	
II	**CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI**									
14	Giảm tỷ nghèo theo đa chiều (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026- 2030)	%	11,78	9,78	7,78	5,78	3,78	Cơ bản không còn	Cơ bản không còn	
15	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)	%	42,86 (3/7 trường)	42,86 (3/7 trường)	42,86 (3/7 trường)	42,86 (3/7 trường)	42,86 (3/7 trường)	57,14 (4/7 trường)	57,14 (4/7 trường)	
16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)	%	97,60	97,60	97,60	97,60	97,60	98,00	98,00	
17	Duy trì xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Bộ tiêu chí	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	

18	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	
19	Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa	%	80	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,1	65,7	68,3	70,9	73,5	76,00	76,00	
21	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30	31	32	33	34	35,00	35,00	
22	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công	%	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	
23	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	%	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	
24	Tỷ lệ hòa giải ở cơ sở	%	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	
III	**CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**									
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	69,03	70,32	71,24	72,16	73,08	74,00	74,00	
26	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	90,00	92,00	94,00	96,00	98,00	100,00	100,00	
27	duy trì 100% tỷ lệ chất thải y tế được xử lý.	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
28	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	%	97,7	97,7	97,7	97,7	97,7	97,7	97,7	
29	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	45	55	65	75	85	90,00	90,00	
IV	**CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH**									
30	Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hằng năm	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
31	Kiềm chế, kéo giảm tai nạn giao thông hằng năm cả 3 tiêu chí	%	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	
32	Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội hằng năm	%	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 5	
33	Tin báo tố giác tội phạm được tiếp nhận và xử lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	